

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 56/2024/QH15

LUẬT

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHỨNG KHOÁN,
LUẬT KẾ TOÁN, LUẬT KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP, LUẬT NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC, LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG,
LUẬT QUẢN LÝ THUẾ, LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN,
LUẬT DỰ TRỮ QUỐC GIA, LUẬT XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 38/2019/QH14, Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 97/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15, Luật Dự trữ quốc gia số 22/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo số 21/2017/QH14, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15 và Luật số 11/2022/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán

1. Bổ sung khoản 49 vào sau khoản 48 Điều 4 như sau:

“49. *Thao túng thị trường chứng khoán* là việc thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng một hoặc nhiều tài khoản giao dịch của mình hoặc của người khác hoặc thông đồng liên tục mua, bán chứng khoán nhằm tạo ra cung, cầu giả tạo;

b) Đặt lệnh mua và bán cùng loại chứng khoán trong cùng ngày giao dịch hoặc thông đồng với nhau giao dịch mua, bán chứng khoán mà không dẫn đến chuyển nhượng thực sự quyền sở hữu hoặc quyền sở hữu chỉ luân chuyển giữa các thành viên trong nhóm nhằm tạo giá chứng khoán, cung cầu giả tạo;

c) Liên tục mua hoặc bán chứng khoán với khối lượng chi phối vào thời điểm mở cửa hoặc đóng cửa thị trường nhằm thao túng giá chứng khoán;

d) Giao dịch chứng khoán bằng hình thức câu kết, lôi kéo người khác liên tục đặt lệnh mua, bán chứng khoán gây ảnh hưởng lớn đến cung cầu và giá chứng khoán, thao túng giá chứng khoán;

đ) Đưa ra ý kiến một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua phương tiện thông tin đại chúng về một loại chứng khoán, về tổ chức phát hành chứng khoán nhằm tạo ảnh hưởng đến giá của loại chứng khoán đó sau khi đã thực hiện giao dịch và nắm giữ vị thế đối với loại chứng khoán đó;

e) Sử dụng các phương thức hoặc thực hiện các hành vi giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch ra công chúng để tạo cung cầu giả tạo, thao túng giá chứng khoán.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 9 như sau:

“d) Quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động nghiệp vụ chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con; chấp thuận các quy chế nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam; yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sửa đổi quy chế nghiệp vụ; đình chỉ, hủy bỏ quyết định liên quan đến hoạt động nghiệp vụ của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con; chỉ đạo Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và công ty con thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.”.

3. Bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 1 như sau:

“e) Nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.”;

b) Bổ sung khoản 1a và khoản 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ.

1b. Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân theo quy định tại khoản 1 Điều này được tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

a) Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có tài sản bảo đảm đối với trái phiếu đó;

b) Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng đối với trái phiếu đó.”.

4. Bổ sung Điều 11a vào sau Điều 11 như sau:

“Điều 11a. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo

1. Tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ, tài liệu báo cáo liên quan đến hoạt động về chứng khoán và thị trường chứng khoán phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu báo cáo. Tổ chức, cá nhân tham gia xác nhận hồ sơ, tài liệu báo cáo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo đó. Hồ sơ, tài liệu báo cáo phải bảo đảm thông tin rõ ràng, không gây hiểu nhầm và có đầy đủ những nội dung quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của cơ quan, tổ chức và nhà đầu tư.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền tiếp nhận, xử lý, chấp thuận hồ sơ, tài liệu báo cáo xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, tài liệu báo cáo trên cơ sở hồ sơ, tài liệu báo cáo được cung cấp; không chịu trách nhiệm về những vi phạm của tổ chức, cá nhân xảy ra trước và sau khi nộp hồ sơ, tài liệu báo cáo hợp lệ. Hồ sơ, tài liệu báo cáo hợp lệ là hồ sơ, tài liệu báo cáo có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức tư vấn hồ sơ, người hành nghề tham gia tư vấn hồ sơ có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức tư vấn hồ sơ và người hành nghề tham gia tư vấn hồ sơ phải trung thực, cẩn trọng và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật trong hoạt động tư vấn hồ sơ;

b) Tổ chức tư vấn hồ sơ có trách nhiệm rà soát, kiểm tra các thông tin trong hồ sơ, bảo đảm việc phân tích, đánh giá được thực hiện hợp lý và cẩn trọng trên cơ sở các thông tin, số liệu, tài liệu được cung cấp, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật trong phạm vi tư vấn liên quan đến hồ sơ, tài liệu báo cáo.

4. Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên được chấp thuận, người ký báo cáo kiểm toán hoặc soát xét phải tuân thủ quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; tuân thủ chuẩn mực kiểm toán khi kiểm toán báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm đối với ý kiến về tính trung thực, hợp lý của các báo cáo, số liệu được kiểm toán; tuân thủ chuẩn mực về hợp đồng dịch vụ đảm bảo; chịu trách nhiệm về việc đưa ra ý kiến về tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Thực hiện hành vi thao túng thị trường chứng khoán.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Đối với đợt chào bán ra công chúng nhằm mục đích huy động phần vốn để thực hiện dự án của tổ chức phát hành, số cổ phiếu được bán cho các nhà đầu tư phải đạt tối thiểu 70% số cổ phiếu dự kiến được chào bán, trừ trường hợp chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ sở hữu. Tổ chức phát hành phải có phương án bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động để thực hiện dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 như sau:

“g) Đáp ứng quy định của Chính phủ về đại diện người sở hữu trái phiếu, hệ số nợ, giá trị phát hành trên vốn chủ sở hữu và xếp hạng tín nhiệm;”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 1 như sau:

“k) Báo cáo về vốn điều lệ đã góp tính đến thời điểm đăng ký chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”;

b) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 3 như sau:

“i) Hợp đồng giữa tổ chức phát hành với đại diện người sở hữu trái phiếu.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Bổ sung điểm d và điểm đ vào sau điểm c khoản 1 như sau:

“d) Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng và cổ phiếu chưa đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;

đ) Sau khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu, chứng quyền có bảo đảm ra công chúng mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Sau khi chào bán ra công chúng, cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch thì không hủy bỏ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b và c khoản 1 như sau:

“a) Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí nhà đầu tư; số lượng cổ phiếu, giá chào bán cổ phiếu hoặc nguyên tắc xác định giá chào bán cổ phiếu;

b) Đối tượng tham gia đợt chào bán chỉ bao gồm nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật này đối với đợt chào bán cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi hoặc nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 1a và khoản 1b Điều 11 của Luật này đối với đợt chào bán trái phiếu kèm chứng quyền;

c) Việc giao dịch, chuyển nhượng cổ phiếu chào bán riêng lẻ, trái phiếu chuyển đổi chào bán riêng lẻ, trái phiếu kèm chứng quyền chào bán riêng lẻ bị hạn chế tối thiểu là 03 năm đối với nhà đầu tư chiến lược và tối thiểu là 01 năm đối với nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp giao dịch, chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại điểm b khoản này hoặc thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 2 như sau:

“b) Đối tượng tham gia đợt chào bán bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức.

Trường hợp trái phiếu chào bán thuộc trường hợp quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1b Điều 11 của Luật này, đối tượng tham gia đợt chào bán bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là tổ chức và nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp là cá nhân;

c) Việc giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ chỉ được thực hiện giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định tại khoản 1a và khoản 1b Điều 11 của Luật này, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật;”.

10. Bổ sung Điều 31a và Điều 31b vào sau Điều 31 trong Chương II như sau:

“Điều 31a. Đình chỉ chào bán chứng khoán riêng lẻ

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tối đa là 60 ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán riêng lẻ có thông tin sai lệch, bỏ sót nội dung quan trọng có thể ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và gây thiệt hại cho nhà đầu tư;

b) Việc phân phối chứng khoán không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ bị đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc đình chỉ chào bán chứng khoán riêng lẻ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật này và phải thu hồi chứng khoán đã phát hành nếu nhà đầu tư có yêu cầu, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

3. Khi những thiếu sót dẫn đến việc đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ được khắc phục, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ra văn bản thông báo hủy đình chỉ và chứng khoán được tiếp tục chào bán.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo hủy đình chỉ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy đình chỉ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật này.

Điều 31b. Hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định hủy bỏ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn đình chỉ theo quy định tại khoản 1 Điều 31a của Luật này mà tổ chức phát hành không khắc phục được thiếu sót dẫn đến việc bị đình chỉ đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ;

b) Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ và cổ phiếu chưa đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 31a của Luật này;

c) Sau khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ mà phát hiện đợt chào bán vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 31a của Luật này.

2. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ bị hủy bỏ theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi chào bán riêng lẻ mà cổ phiếu hoặc cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu được mua từ chứng quyền đã được đưa vào niêm yết hoặc đăng ký giao dịch thì không hủy bỏ.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày đợt chào bán chứng khoán riêng lẻ bị hủy bỏ, tổ chức phát hành phải công bố việc hủy bỏ chào bán chứng khoán riêng lẻ theo phương thức quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật này và phải thu hồi chứng khoán đã phát hành, đồng thời hoàn trả tiền cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đợt chào bán bị hủy bỏ. Hết thời hạn này, tổ chức phát hành phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư theo các điều khoản đã cam kết với nhà đầu tư.”

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 32 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Công ty có vốn điều lệ đã góp từ 30 tỷ đồng trở lên, có vốn chủ sở hữu từ 30 tỷ đồng trở lên và có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ;”;

b) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết việc đăng ký công ty đại chúng và trình tự, thủ tục đăng ký công ty đại chúng.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 33 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty cổ phần được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét;”;

b) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Báo cáo về vốn điều lệ đã góp tính đến thời điểm đăng ký công ty đại chúng được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 36 như sau:

“6. Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của công ty thì thực hiện theo quy định sau đây:

a) Tổng số lượng cổ phiếu của người lao động đã được công ty mua lại phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên gần nhất;

b) Công ty không phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ đối với số cổ phiếu được công ty mua lại.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 37 như sau:

“7. Công ty đại chúng không được chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ trong vòng 06 tháng kể từ ngày kết thúc việc mua lại cổ phiếu, trừ trường hợp công ty đại chúng mua lại cổ phiếu của người lao động nghỉ việc theo chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động hoặc công ty chứng khoán mua lại cổ phiếu của chính mình trong trường hợp thực hiện sửa lỗi giao dịch.”.

15. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Công ty đại chúng bị hủy tư cách công ty đại chúng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đáp ứng một trong các điều kiện của công ty đại chúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này;

b) Không thực hiện công bố thông tin trong 02 năm liên tục về báo cáo tài chính năm được kiểm toán;

c) Không thực hiện công bố thông tin trong 02 năm liên tục về nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;

d) Trong 01 năm kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng hoặc kể từ ngày kết thúc đợt chào bán ra công chúng, công ty không thực hiện đăng ký cổ phiếu tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc không thực hiện đăng ký niêm yết, đăng ký giao dịch cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày không còn đáp ứng một trong các điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này, công ty đại chúng có trách nhiệm gửi tài liệu báo cáo đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sau 01 năm kể từ ngày không còn đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 của Luật này mà công ty vẫn không đáp ứng được điều kiện là công ty đại chúng, công ty phải gửi hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để xem xét hủy tư cách công ty đại chúng.

Trường hợp công ty đại chúng không gửi hồ sơ, tài liệu báo cáo tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước căn cứ danh sách cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc Báo cáo tài chính năm gần nhất của công ty được kiểm toán để xem xét hủy tư cách công ty đại chúng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc hủy tư cách công ty đại chúng, trình tự, thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng và việc hủy tư cách công ty đại chúng đối với trường hợp không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng do tổ chức lại, giải thể, phá sản doanh nghiệp.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 39 như sau:

“3. Danh sách cổ đông của công ty đại chúng không còn đáp ứng điều kiện về cơ cấu cổ đông do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung cấp hoặc do công ty lập đối với công ty đại chúng chưa đăng ký chứng khoán tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam;

4. Báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc văn bản xác nhận về vốn chủ sở hữu của tổ chức kiểm toán được chấp thuận đối với trường hợp công ty đại chúng không còn đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ đã góp hoặc vốn chủ sở

hữu. Trường hợp công ty tăng vốn điều lệ sau thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất, công ty phải bổ sung báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán hoặc soát xét.”.

17. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 55 như sau:

“4. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam quyết định thành lập công ty con và tổ chức, phân công thực hiện một số quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật này cho công ty con sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 56 như sau:

“a) Thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho các chứng khoán giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán. Trường hợp thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch cho chính thành viên bù trừ là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;”.

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 63 như sau:

“1. Hoạt động bù trừ, xác định nghĩa vụ thanh toán tiền và chứng khoán được thực hiện thông qua Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoặc công ty con của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.”.

20. Bãi bỏ một số điều, khoản; bổ sung một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Bãi bỏ Điều 23; khoản 3 Điều 48; khoản 4 và khoản 5 Điều 135;

b) Bổ sung cụm từ “và công ty con” vào sau cụm từ “Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam” tại điểm đ khoản 1 Điều 7, khoản 3 Điều 52 và Điều 68.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kế toán

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. *Báo cáo tài chính* là hệ thống thông tin kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán của Việt Nam trên cơ sở chuẩn mực quốc tế về kế toán phù hợp với điều

kiện cụ thể của Việt Nam; hướng dẫn đối tượng, phạm vi, thể thức, lộ trình và các nội dung khác liên quan đến việc áp dụng chuẩn mực quốc tế về kế toán.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Chữ viết sử dụng trong kế toán là tiếng Việt. Trường hợp phải sử dụng tiếng nước ngoài trên báo cáo tài chính tại Việt Nam thì phải sử dụng đồng thời tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Tài liệu kế toán bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 12 như sau:

“4. Trường hợp kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thời gian không quá 03 kỳ kế toán tháng liên tiếp thì được phép cộng với kỳ kế toán năm tiếp theo hoặc cộng với kỳ kế toán năm trước đó để tính thành một kỳ kế toán năm; kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng phải không quá 15 tháng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 4 Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 19. Ký và xác nhận chứng từ kế toán”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 19 như sau:

“4. Chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử hoặc các hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính và kết quả hoạt động của đơn vị kế toán. Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán phải được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà đơn vị áp dụng, gồm:

- a) Báo cáo tình hình tài chính;
- b) Báo cáo kết quả hoạt động;
- c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- d) Thuyết minh báo cáo tài chính;
- đ) Báo cáo khác theo quy định của pháp luật.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 51 như sau:

“2. Người làm kế toán có quyền độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ kế toán; bảo lưu ý kiến chuyên môn bằng văn bản khi có ý kiến khác với ý kiến của người ra quyết định; báo cáo bằng văn bản cho kế toán trưởng hoặc người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về tài chính, kế toán trong đơn vị; trường hợp vẫn phải chấp hành quyết định thì báo cáo lên cấp trên trực tiếp của người đã ra quyết định hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và không phải chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành quyết định đó.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về kế toán, trừ quy định tại khoản 2a Điều này;”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm ban hành chế độ kế toán hoặc văn bản quy phạm pháp luật về kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm tuân thủ chuẩn mực kế toán.”.

9. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 16.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán độc lập

1. Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 2 Điều 11 như sau:

“i) Quy định về đăng ký và quản lý hành nghề kiểm toán; quy định về đình chỉ hành nghề kiểm toán, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán; quy định về công khai danh sách doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam và kiểm toán viên hành nghề;”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán, không được tiếp tục hành nghề kiểm toán

1. Những người không được đăng ký hành nghề kiểm toán, bao gồm:

a) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức; viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân;

sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, công nhân công an, viên chức trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân;

b) Người đang bị cấm hành nghề kiểm toán theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; người đã bị kết án một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội phạm về chức vụ liên quan đến tài chính, kế toán, kiểm toán mà chưa được xóa án tích; người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Người đã bị kết án về tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế từ nghiêm trọng trở lên.

2. Những người không được tiếp tục hành nghề kiểm toán, bao gồm:

a) Những người quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Người có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hết hiệu lực hoặc không còn giá trị theo quy định của Bộ Tài chính.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Duy trì các điều kiện theo quy định tại Điều 21 của Luật này trong quá trình hoạt động.”;

b) Bổ sung khoản 1b vào sau khoản 1a như sau:

“1b. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán có chi nhánh thì phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1a Điều này và bảo đảm có ít nhất năm kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại trụ sở chính, không bao gồm các kiểm toán viên đăng ký hành nghề tại chi nhánh.”;

c) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Không được bố trí kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán cho một đơn vị được kiểm toán quá năm năm liên tục. Bộ Tài chính quy định thời gian ngừng để kiểm toán viên hành nghề tiếp tục ký báo cáo kiểm toán cho cùng một đơn vị được kiểm toán.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37 như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Doanh nghiệp khác có quy mô lớn phải kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Doanh nghiệp, tổ chức khác theo quy định của luật có liên quan hoặc tự nguyện thực hiện kiểm toán.”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 39 như sau:

“8. Trường hợp ký hợp đồng kiểm toán với một doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam quá năm năm liên tục thì phải yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam thay đổi kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 58 như sau:

“1. Doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam không được bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng quá năm năm liên tục. Bộ Tài chính quy định thời gian ngừng để kiểm toán viên hành nghề tiếp tục thực hiện kiểm toán cho cùng một đơn vị có lợi ích công chúng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“Điều 60. Xử lý vi phạm pháp luật về kiểm toán độc lập

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử phạt vi phạm hành chính, bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chịu các biện pháp quản lý nhà nước theo quy định của Luật này, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Mức phạt tiền vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập tối đa là 02 tỷ đồng đối với tổ chức, 01 tỷ đồng đối với cá nhân. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập là năm năm.

3. Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 và bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Việc quyết định đầu tư và chi đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải phù hợp với Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan. Đối với chương trình, nhiệm vụ, dự án ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn phân bổ vốn từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và nguồn dự phòng ngân sách nhà nước hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 10 và Điều 59 của Luật này.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đầu tư, thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án bảo đảm chặt chẽ, hiệu quả, đúng mục đích.”;

b) Bổ sung khoản 10a vào sau khoản 10 như sau:

“10a. Các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước được bố trí từ hai nguồn (chi đầu tư công và chi thường xuyên): mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

2. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 9 Điều 9 như sau:

“d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Tổng số chi ngân sách trung ương, bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển theo từng lĩnh vực; chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi dự trữ quốc gia; chi trả nợ lãi, chi viện trợ; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; dự phòng ngân sách;”;

b) Bổ sung khoản 5a vào sau khoản 5 như sau:

“5a. Giao Chính phủ phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 5 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ hằng quý báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 30 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tổng số, bao gồm các khoản đã phân bổ chi tiết và các khoản chưa phân bổ chi tiết; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Giao Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất.”;

c) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 9 như sau:

“i) Quyết định chi viện trợ.

Chính phủ quy định chi tiết điểm này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 36 như sau:

“a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, doanh nghiệp nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công;”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 38 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Đầu tư cho các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật về đầu tư công và thực hiện nhiệm vụ chi quy định tại điểm d khoản 9 Điều 9 của Luật này;”;

b) Bổ sung điểm b1 vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“b1) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương;”;

c) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Chi viện trợ.”

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 49 như sau:

“1. Sau khi được Chính phủ, Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở trung ương và địa phương thực hiện phân bổ và giao dự toán ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đơn vị được phân cấp quản lý vận hành khai thác, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ và đơn vị thuộc ngân sách cấp dưới trong trường hợp có ủy quyền thực hiện nhiệm vụ chi của mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp, đồng thời gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện. Việc phân bổ và giao dự toán phải bảo đảm thời hạn và yêu cầu quy định tại Điều 50 của Luật này.”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 74 như sau:

“1. Căn cứ vào quy định của Luật này, Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách đối với một số hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại và một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với Thành phố Hồ Chí Minh, một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi thực hiện, báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.”

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Căn cứ quy định tại Luật này, phân cấp của Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc cơ quan, đơn vị quản lý vận hành tài sản công có trách nhiệm thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này ban hành.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công.

3. Thẩm quyền ban hành chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công được quy định như sau:

a) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định hoặc trình cấp có thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;

b) Đối với tài sản công chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này, căn cứ vào hướng dẫn của nhà sản xuất và thực tế sử dụng tài sản, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hoặc phân cấp thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa hoặc định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa áp dụng đối với tài sản công tại các cơ quan thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối với tài sản công chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa, định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa quy định tại điểm a và điểm b khoản này, người đứng đầu cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao quản lý vận hành tài sản công quyết định cụ thể việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản và định mức chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công được giao quản lý, sử dụng, giao quản lý vận hành.”.

3. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 và sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Bán. Hình thức bán không được áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất, trừ đất, tài sản gắn liền với đất của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các trường hợp được bán theo quy định của luật khác.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 41 như sau:

“4. Tài sản công bị thu hồi được xử lý theo các hình thức sau đây:

a) Giao cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng theo quy định tại Điều 29 của Luật này;

b) Điều chuyển theo quy định tại Điều 42 của Luật này;

c) Bán, thanh lý theo quy định tại các điều 40, 43 và 45 của Luật này;

d) Tiêu hủy theo quy định tại Điều 46 của Luật này;

đ) Giao tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Giao tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà của địa phương để quản lý, khai thác theo quy định của Chính phủ;

g) Hình thức xử lý khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

5. Bổ sung Điều 42a vào sau Điều 42 như sau:

“Điều 42a. Chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý

1. Việc chuyển giao tài sản công về địa phương quản lý, xử lý được áp dụng đối với tài sản công là trụ sở làm việc và các tài sản khác hiện có tại trụ sở làm việc đó mà cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản không còn nhu cầu sử dụng.

2. Việc chuyển giao và quản lý, xử lý tài sản công sau khi chuyển giao về địa phương thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 45 như sau:

“a) Phá dỡ, hủy bỏ. Vật liệu, vật tư thu hồi từ phá dỡ, hủy bỏ còn sử dụng được thì điều chuyển, bán hoặc tiếp tục sử dụng nếu có nhu cầu;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 56 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh được quy định như sau:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương cho người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan trung ương hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương cho Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã, Ủy ban nhân dân các cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 57 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật này.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 58 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“Điều 61. Khấu hao và hao mòn tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập

1. Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được tính hao mòn, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc trích khấu hao tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, trừ trường hợp giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của pháp luật không bao gồm chi phí khấu hao;

b) Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải kết cấu chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ theo quy định của pháp luật;

c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a và điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí khấu hao tài sản cố định phải được phân bổ cho từng hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết để hạch toán vào chi phí của từng hoạt động tương ứng và giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4. Số tiền trích khấu hao tài sản cố định được dùng để trả nợ các khoản vốn vay, vốn huy động để đầu tư, mua sắm tài sản cố định (nếu có). Số tiền còn lại được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; trường hợp đơn vị không có Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp thì quản lý, sử dụng theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị đó.”

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Không được sử dụng tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết và hình thức kinh doanh khác, trừ trường hợp sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, sử dụng công trình lưỡng dụng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Các nội dung về hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân không được quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 3 Chương này; đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì được áp dụng quy định có liên quan tại Mục 4 Chương này. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc hình thành, quản lý, sử dụng công trình lưỡng dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác quản lý tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương này; việc hình thành, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản phục vụ công tác

quản lý tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai; việc hình thành, quản lý, sử dụng công trình lưỡng dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 78 như sau:

“3. Tài sản kết cấu hạ tầng là tài sản cố định được tính hao mòn, trích khấu hao theo quy định của pháp luật.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 80 như sau:

“2. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý, khả năng khai thác, đặc thù của từng loại tài sản kết cấu hạ tầng và phương thức quy định tại khoản 1 Điều này, đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng lập Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng để trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ mục đích công cộng mà không phát sinh nguồn thu từ khai thác tài sản và các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ thì không phải lập Đề án khai thác tài sản kết cấu hạ tầng.

3. Việc tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng được thực hiện theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 81 như sau:

“b) Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.”.

16. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 87 như sau:

“2a. Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý.”.

17. Bổ sung Điều 89a vào sau Điều 89 như sau:

“Điều 89a. Chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý

1. Việc chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng về địa phương quản lý, xử lý được áp dụng đối với tài sản mà đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng không còn nhu cầu sử dụng.

2. Việc chuyển giao và quản lý, xử lý tài sản sau khi chuyển giao về địa phương được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

18. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 109 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Nộp vào ngân sách nhà nước đối với:

a) Tiền Việt Nam;

b) Ngoại tệ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thực hiện bán đối với tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều này, tài sản quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nhưng không áp dụng hình thức giao, điều chuyển, hình thức xử lý khác.

Việc bán tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản; riêng tài sản sau đây được áp dụng hình thức bán trực tiếp:

a) Hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

b) Tài sản có giá trị nhỏ theo quy định của Chính phủ;

c) Ngoại tệ, trừ trường hợp pháp luật về ngoại hối có quy định khác.”;

c) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

“7. Hình thức xử lý khác theo quy định của pháp luật.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau:

“Điều 110. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Trình tự, thủ tục xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân được quy định như sau:

a) Lập phương án xử lý tài sản;

b) Phê duyệt phương án xử lý tài sản;

c) Tổ chức thực hiện phương án xử lý tài sản.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

20. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 Điều 113 như sau:

“4. Trường hợp đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản công thuộc các trường hợp thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai thì việc thu hồi và xử lý đất, tài

sản gắn liền với đất sau khi thu hồi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

5. Đối với đất, tài sản gắn liền với đất sau khi thực hiện điều chuyển, chuyển giao theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì được đăng ký biến động về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

21. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 120 như sau:

“3. Các nội dung khác về quản lý, sử dụng, khai thác nguồn lực tài chính từ tài nguyên thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên và pháp luật có liên quan.”.

22. Bổ sung, bãi bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

a) Bổ sung cụm từ “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,” vào trước cụm từ “tổ chức chính trị - xã hội” tại khoản 5 Điều 2, khoản 3 Điều 3, khoản 1 Điều 4, khoản 5 Điều 21, khoản 3 Điều 34, khoản 2 Điều 42, Điều 68;

b) Bổ sung cụm từ “, trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công” vào sau cụm từ “quản lý nhà nước đối với tài sản công” tại khoản 4 Điều 19;

c) Bổ sung cụm từ “Không phải thực hiện sắp xếp lại nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.” vào sau cụm từ “pháp luật có liên quan.” tại khoản 1 Điều 98 và khoản 2 Điều 99;

d) Bãi bỏ cụm từ “quỹ khấu hao tài sản,” tại điểm b khoản 1 Điều 50.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:

“2. Cơ quan quản lý thuế, các cơ quan khác của Nhà nước được giao nhiệm vụ quản lý thu thực hiện việc quản lý thuế theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, bảo đảm công khai, minh bạch, bình đẳng và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người nộp thuế.

Công chức quản lý thuế chịu trách nhiệm giải quyết hồ sơ thuế trong phạm vi hồ sơ, tài liệu, thông tin của người nộp thuế cung cấp, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý thuế, thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp có liên quan đến người nộp thuế, kết quả áp dụng quản lý rủi ro trong quản lý thuế, bảo đảm theo đúng chức trách, nhiệm vụ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định pháp luật khác về thuế có liên quan.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

“1. Công tác quản lý thuế được hiện đại hóa về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính, bộ máy tổ chức, đội ngũ công chức, viên chức, áp dụng rộng rãi công nghệ thông tin, kỹ thuật hiện đại trên cơ sở dữ liệu thông tin chính xác về người nộp thuế và kết quả kiểm tra, giám sát, phân tích dữ liệu để kiểm soát được tất cả đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế; bảo đảm dự báo nhanh, chính xác số thu của ngân sách nhà nước; phát hiện và xử lý kịp thời các vướng mắc, vi phạm pháp luật về thuế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thuế; sử dụng cơ sở dữ liệu về hóa đơn điện tử và chứng từ điện tử để tổ chức các biện pháp quản lý việc thực hiện nghĩa vụ về thuế.

Nhà nước bảo đảm các nguồn lực tài chính để thực hiện nội dung quy định tại khoản này, trong đó ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm để thực hiện các nội dung hiện đại hóa, gồm: hệ thống công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, cơ sở vật chất, trang thiết bị kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, phân tích phân loại, xây dựng hải quan số, hải quan thông minh và các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ công tác quản lý thuế.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 16 như sau:

“8. Được bồi thường thiệt hại do cơ quan quản lý thuế, công chức quản lý thuế gây ra theo quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

“2. Khai chính xác, trung thực, đầy đủ và nộp hồ sơ thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thuế và các tài liệu cung cấp cho cơ quan thuế trong quá trình giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.”;

b) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Đối với hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số thì tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán (bao gồm cả tổ chức trong nước và nước ngoài) và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ cho hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Trường hợp hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số không thuộc đối tượng được khấu trừ, nộp thuế thay thì có nghĩa vụ trực tiếp đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế.

Chính phủ quy định chi tiết phạm vi trách nhiệm và cách thức các tổ chức quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, quản lý nền tảng số và các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân; về hồ sơ, thủ tục khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế của các hộ, cá nhân có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.”.

6. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 47 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót trong trường hợp sau đây:

a) Trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra;

b) Hồ sơ không thuộc phạm vi, thời kỳ thanh tra, kiểm tra thuế nêu tại quyết định thanh tra, kiểm tra thuế.

Đối với những nội dung thuộc phạm vi thanh tra, kiểm tra, người nộp thuế được bổ sung hồ sơ giải trình theo quy định của pháp luật về thuế, pháp luật về thanh tra và các trường hợp thực hiện theo kết luận, quy định của cơ quan chuyên ngành có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.”;

b) Bãi bỏ khoản 2 và khoản 3.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 59 như sau:

“b) Thời gian tính tiền chậm nộp được tính liên tục kể từ ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo hoặc quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế đến ngày liền kề trước ngày số tiền nợ thuế, tiền thu hồi hoàn thuế, tiền thuế tăng thêm, tiền thuế ấn định, tiền thuế chậm chuyển được nộp vào ngân sách nhà nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 61 như sau:

“2. Trường hợp số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì người nộp thuế được hoàn trả số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 66 như sau:

“1. Cá nhân kinh doanh, chủ hộ kinh doanh, cá nhân là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, cá nhân là người Việt Nam xuất cảnh để định cư ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài trước khi xuất cảnh từ Việt Nam phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế; trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với số tiền thuế nợ và thời gian nợ theo ngưỡng do Chính phủ quy định thì bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh. Cơ quan quản lý thuế thông báo trước cho người nộp thuế về việc áp dụng biện pháp tạm hoãn xuất cảnh.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 72 như sau:

“a) Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp được hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế; áp dụng quản lý rủi ro, ban hành các quy trình nội bộ, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để phân loại hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước hoặc kiểm tra trước hoàn thuế và giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định. Cơ quan thuế quản lý khoản thu tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa; trường hợp hoàn trả tiền nộp thừa theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân thì cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tiếp nhận hồ sơ hoàn trả tiền nộp thừa;”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 76 như sau:

“1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực quyết định việc hoàn thuế đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế.”.

12. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 125 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c như sau:

“b) Đối với các biện pháp cưỡng chế quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này, trường hợp không áp dụng được biện pháp cưỡng chế trước thì cơ quan quản lý thuế chuyển sang áp dụng biện pháp cưỡng chế sau; biện pháp cưỡng chế quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều này được áp dụng khi cơ quan quản lý thuế có đầy đủ thông tin, điều kiện để thực hiện cưỡng chế;

c) Trường hợp quyết định cưỡng chế chưa hết hiệu lực mà cơ quan quản lý thuế có đủ thông tin, điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế khác quy định tại khoản 1 Điều này thì có thể đồng thời thực hiện áp dụng các biện pháp cưỡng chế đó;”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c như sau:

“d) Trường hợp có căn cứ xác định người nộp thuế có tiền thuế nợ có hành vi phát tán tài sản hoặc bỏ trốn thì người có thẩm quyền lựa chọn áp dụng biện pháp cưỡng chế phù hợp để bảo đảm thu kịp thời tiền thuế nợ vào ngân sách nhà nước.”.

13. Bãi bỏ khoản 3 Điều 75 và khoản 7 Điều 124.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dự trữ quốc gia

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Mục tiêu của dự trữ quốc gia

Nhà nước hình thành, sử dụng dự trữ quốc gia nhằm chủ động đáp ứng yêu cầu đột xuất, cấp bách về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh; phục vụ quốc phòng, an ninh; hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.”.

2. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 Điều 13 như sau:

“d) Quyết định ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp trong năm từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 35 như sau:

a) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

“đ) Hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước.”;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 2 như sau:

“d) Trường hợp xuất hàng dự trữ quốc gia phục vụ hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc các bộ, ngành phối hợp với Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.”.

4. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 12 và điểm d khoản 1 Điều 13.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân

1. Sửa đổi tên Điều và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú”;

b) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 như sau:

“a1) Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân;”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập, tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác; trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú

1. Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế vào ngân sách nhà nước theo từng lần phát sinh đối với các khoản thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

2. Tổ chức là nhà quản lý sàn giao dịch thương mại điện tử, nhà quản lý nền tảng số có chức năng thanh toán, các tổ chức có hoạt động kinh tế số khác theo quy

định của Chính phủ thực hiện khấu trừ, nộp thuế thay, kê khai số thuế đã khấu trừ đối với các giao dịch kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số của các hộ, cá nhân.

3. Đối tượng nộp thuế là cá nhân không cư trú có trách nhiệm kê khai, nộp thuế đối với thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính

1. Sửa đổi, bổ sung đoạn thứ hai điểm a khoản 1 Điều 6 như sau:

“Vi phạm hành chính về thuế, kiểm toán độc lập thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về kiểm toán độc lập;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 24 như sau:

a) Bỏ cụm từ “kiểm toán độc lập;” tại điểm c khoản 1;

b) Bổ sung cụm từ “; kiểm toán độc lập” vào sau từ “cạnh tranh” tại khoản 3.

Điều 10. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Quy định về nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp tham gia mua, giao dịch, chuyển nhượng trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 3 và khoản 9 Điều 1 của Luật này; quy định về vốn chủ sở hữu tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Quy định tại điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 3 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. Quy định tại Điều 4 của Luật này có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2025.

5. Quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025.

Điều 11. Quy định chuyển tiếp

1. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán được thực hiện như sau:

a) Đối với trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã chào bán trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và còn dư nợ thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15 đến khi tổ chức phát hành thanh toán đầy đủ gốc, lãi của trái phiếu;

b) Đối với các đợt chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ đã gửi nội dung công bố thông tin trước đợt chào bán cho Sở giao dịch chứng khoán trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa hoàn thành việc phân phối trái phiếu thì tiếp tục phân phối trái phiếu theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15; sau khi hoàn thành việc phân phối trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ thì thực hiện theo quy định của Luật này;

c) Trường hợp hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng, hồ sơ đăng ký công ty đại chúng đã nộp đầy đủ, hợp lệ đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14;

d) Công ty đại chúng có cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trước ngày 01 tháng 01 năm 2021 vẫn đáp ứng điều kiện theo quy định của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12 mà đến ngày 01 tháng 01 năm 2026 không đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Luật này thì bị hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Luật này, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định hủy tư cách công ty đại chúng trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp nội dung sửa đổi, bổ sung Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất tại cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định bán theo quy định trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giá khởi điểm, giá bán chỉ định thì được tiếp tục thực hiện bán theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các trường hợp chuyển tiếp theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với nhà, đất của doanh nghiệp đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại và quyết định xử lý theo hình thức thu hồi, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý trước ngày 01 tháng 01 năm 2025 nhưng chưa hoàn thành việc thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2024.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn